

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA

Bản án số:10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2021

V/v: “Không công nhận vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Thế Hà

2. Ông Vũ Ngọc Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh hóa:

Bà Bùi Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc “Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Lưu Thị H - Sinh năm 1983

Trú tại: Thôn Đồng L, xã Thanh T, huyện Như T, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: anh Hà Văn T - Sinh năm 1977

Trú tại: Thôn Đồng L, xã Thanh T, huyện Như T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lưu Thị H trình bày:

Chị và anh Hà Văn T đều sinh ra, lớn lên và cư trú ổn định tại xã Thanh T, huyện Như Thanh tỉnh Thanh Hóa. Năm 2002 chị, anh tự nguyện sống chung như vợ chồng, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết về pháp luật. Sau khi tổ chức cưới chị, anh về chung

sống tại nhà chồng. Do bất đồng trong quan điểm, lối sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã từ những chuyện nhỏ nhặt nhất. Vợ chồng chung sống mà không có hạnh phúc, không hòa thuận. Mâu thuẫn đỉnh điểm vào tháng 9/2020, đã xảy ra xung đột, chồng chị có đánh đuổi, chửi bới chị.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn; chị và anh T không đăng ký kết hôn nên chị H đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung, chị H trình bày: Trong thời gian chung sống Chị và anh T có 02 con chung là: Hà Minh N, sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008. Khi giải quyết việc không công nhận vợ chồng chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà Phương L; không yêu cầu anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Cháu Hà Minh N đã thành niên và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị có đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải, chị và anh T đã tự thỏa thuận và giải quyết được với nhau về phần tài sản và công nợ. Đến ngày 15/6/2021 chị đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung.

*Về án phí:*Chị Lưu Thị H đề nghị được chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Lưu Thị H còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Đơn xin xác nhận; 01 Giấy xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn; CCCD của anh T, chị H (bản sao chứng thực); Giấy khai sinh cháu Hà Minh N, Hà Phương L; 01 Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); 01 Đơn xin xác nhận khung giá đất; 01 Giấy CNQSD đất số CV186580 (bản sao chứng thực); 01 Giấy CNQSD đất số CP174532 (bản sao chứng thực); 01 Giấy vay tiền ngày 11/7/2020 (bản chính); 01 Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/3/2021; 01 Bản tự khai của chị H; 01 Bản tự khai cháu Phương L; 01 Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện.

** Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 07/5/2021, bị đơn là anh Hà Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Việc anh và chị Lưu Thị H sống chung như vợ chồng từ năm 2002 và không có đăng ký kết hôn theo quy định, tình trạng hôn nhân của hai người đúng như chị H đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng không hợp tính cách, quan điểm sống nên rất hay xảy ra xung khắc, mâu thuẫn. Nay chị H có đơn đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị H là vợ chồng anh đồng ý.

Về con chung: Anh Hà Văn T thống nhất với lời trình bày của chị H về phần con chung, anh và chị có 02 con chung là Hà Minh N, Sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, Sinh ngày 25/3/2008. Anh thống nhất với đề nghị của chị H. Theo đó, chị H trực tiếp nuôi dưỡng Hà Phương L; anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Còn Hà Minh N đã thành niên nên cháu ở với ai cũng được, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Tại biên bản ghi lời khai anh có đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung và công nợ chung của anh chị. Cũng như chị H, trong quá trình hòa giải, anh T và chị H đã tự thỏa thuận, giải quyết được về phần tài sản và công nợ chung. Đến ngày 15/6/2021 anh đã có đơn rút yêu cầu về chia tài sản, theo đó anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung của anh chị.

Về án phí: Anh T thống nhất với đề nghị của chị H về việc chị H chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án phối hợp cùng chính quyền địa phương xác minh và thu thập chứng cứ, tiến hành ghi ý kiến của bố anh T là ông Hà Minh Đ. Ông Đ cho biết: anh T và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường hay xảy ra xung đột, cãi vã, chửi bới, xúc phạm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Hiện nay anh T, chị H đã sống ly thân, mỗi người một nơi nhưng cùng trong thôn Đồng L, xã Thanh T, huyện Như T, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị H khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng và giải quyết về con chung nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông cho biết, anh T, chị H có 02 con chung là Hà Minh N, sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008. Các cháu phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ. Ông đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các bên đương sự, nguyện vọng của người chưa thành niên và các điều kiện khác để giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Ông không biết gì về tình trạng tài sản và công nợ của anh chị nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T, chị H đều giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và đều đề nghị Tòa án xử không công nhận anh, chị là vợ chồng; đồng thời đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của họ về phân trách nhiệm nuôi con chung và phần án phí hôn nhân gia đình.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

* Ý kiến của đại diện VKSND huyện Như Thanh: Trong quá trình giải quyết vụ án và tổ tụng tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng theo

quy định của pháp luật pháp luật Tổ tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 9; 14; 15 Luật HNGĐ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lưu Thị H và không công nhận chị H và anh T là vợ chồng. Công nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là: Hà Minh N - sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008 đề nghị giao cháu Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, Cháu Minh N đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên cháu muốn ở với ai là quyền của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung của anh T, chị H. Về án phí, chị H phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí DSST có giá ngạch cho chị theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị H và anh Hà Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay chị H và anh T đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp. Chấp nhận đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng của chị H đối với anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Lưu Thị H và anh Hà Văn T thống nhất vợ chồng có 02 con chung là: Hà Minh N, sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008. Cháu Minh N đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ; anh T và chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử

không xem xét. Cháu Phương L có nguyện vọng ở với chị H. Anh T, chị H thỏa thuận: chị H trực tiếp nuôi cháu Hà Phương L; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận giữa anh T, chị H là hoàn toàn tự nguyện; không trái quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu Hà Phương L. HĐXX chấp sự thỏa thuận giữa anh T và chị H.

[4] Về tài sản và công nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Chị H và anh T đều đồng ý rút phần yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản và công nợ chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung.

[5] Về án phí: Sự thỏa thuận giữa chị H và anh T về việc chị H chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về phần án phí. Theo đó, chị Lưu Thị H chịu toàn bộ án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện VKSND huyện Như Thanh tại phiên tòa hôm nay về việc áp dụng pháp luật tố tụng của Thẩm phán của HĐXX và các căn cứ pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án đúng với quy định của pháp luật. HĐXX chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm c khoản 1 Điều 217; các Điều 244; Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 9; Điều 14; 15; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; khoản 3 điều 18; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị H, không công nhận chị Lưu Thị H và anh Hà Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lưu Thị H và anh Hà Văn T vợ chồng anh chị có 02 con chung là: Hà Minh N, sinh ngày 07/12/2002 và Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008.

Giao cháu Hà Phương L, sinh ngày 25/3/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, còn Cháu Minh Nhật đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên cháu muốn ở với ai là quyền của cháu.

Anh T, chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ chung: Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung của chị H, anh T.

*Về án phí:*Chị Lưu Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được trả lại tiền tạm ứng án phí DSST có giá ngạch. Số tiền án phí chị H phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 8.875.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006491 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; chị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 8.575.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Như Thanh;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS h. Như Thanh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Văn Quân